TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NHƠN TRẠCH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2019.
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Cảnh.
Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Trần Văn Điệp.
+ Ông Hoài Đức Huệ.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga - Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Huy- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 168/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị S; sinh năm: 1982.

Nơi cư trú: Tổ 10, ấp Cầu M, xã Sông X, thị xã Phú M, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Tạm trú tại: Số 300/2/8, tổ 14, ấp Bến S, xã Phước T, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Duy N, sinh năm: 1975.

Nơi cư trú: Ấp 7, xã Hòa B, huyện Xuyên M, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Tạm trú tại: Số 300/2/8, tổ 14, ấp Bến S, xã Phước T, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị S có mặt, anh N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/3/2019, bản tự khai ngày 12/3/2019, 31/7/2019 và các lời khai tiếp theo tại tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình

bày: Chị và anh N xây dựng gia đình với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa B, huyện Xuyên M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, anh N thường hay uống rượu về kiếm chuyện gây gỗ và có đánh Chị từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, Chị đã thuê nhà trọ để ở, vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng không có bàn bạc đoàn tụ, Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Có 02 cháu.

1- Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006.

2- Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007.

Hiện anh N đang nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, Chị đồng ý giao 02 con cho anh N nuôi dưỡng, Chị cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2019, bị đơn anh Nguyễn Duy N trình bày: Anh và chị S xây dựng gia đình với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa B, huyện Xuyên M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, chị S đi làm công nhân thỉnh thoảng về trễ, những lần về trễ Anh có hỏi lý do nhưng chị S không trả lời dẫn đến vợ chồng gây gỗ, Anh có đánh chị S từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không có bàn bạc đoàn tụ, chị S yêu cầu ly Anh đồng ý.

Về con chung: Có 02 cháu.

1- Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006.

2- Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007.

Nếu ly hôn, Anh yêu cầu được nuôi 02 con chung và yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

+ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định, bị đơn không tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án từ khi thụ lý đến ngày xét xử đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị S, cho chị S ly hôn anh N. Giao 02 con chung: Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006 và Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Duy N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vắng mặt đến lần thứ hai nên tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị S cư trú tại: xã Sông X, thị xã Phú M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện đang tạm trú tại: Tổ 14, ấp Bến S, xã Phước T, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai. Chị có đơn ly hôn với anh Nguyễn Duy N cư trú tại: xã Hòa B, huyện Xuyên M, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện đang tạm trú tại: Tổ 14, ấp Bến S, xã Phước T, huyện Nhơn T, tỉnh Đồng Nai. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch theo quy định tại Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị S, anh N kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Hòa B, huyện Xuyên M, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 01/8/2005 nên áp dụng Điều 9, 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị S và anh N chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau. Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm sống, thường hay gây gỗ, cải vã, anh N có đánh chị S, thể hiện việc anh N có bạo lực với chị S, vợ chồng có thời gian sống ly thân nhau từ tháng 6 năm 2018 cho đến nay, cũng không còn quan tâm gì đến nhau. Tại phiên tòa, chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được tình cảm, không còn khả năng đoàn tụ Chị yêu cầu ly hôn anh N là có căn cứ.

Xét điều kiện để chị S và anh N đoàn tụ chung sống với nhau là không có, tình trạng của vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên căn cứ Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cho chị S ly hôn anh N.

[4] Về con chung: Có 02 cháu.

1- Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006.

2- Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007.

Cháu T và cháu A đã trên 07 tuổi, qua tham khảo ý kiến của hai cháu, cháu Nguyễn Duy T có nguyện vọng được ở, sinh sống với anh N, cháu Nguyễn Duy A có nguyện vọng được ở, sinh sống với chị S.

Tại phiên tòa, chị S trình bày thời gian vợ chồng sống ly thân, hai con chung vẫn ở, sinh sống cùng anh N, chị đồng ý giao con chung Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006 và Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy, hiện tại anh N có nơi ở và có nghề nghiệp, mức thu nhập ổn định, thời gian qua anh N đảm bảo việc nuôi con tốt nên chấp nhận yêu cầu của anh N, giao con chung Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006 và Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng: Anh N yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng.

Tại phiên tòa, chị S chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng.

Xét thấy, hiện tại chị S nghề nghiệp làm công nhân, mức thu nhập hàng tháng trung bình 5.000.000 (năm triệu) đồng/tháng, việc chị S cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi cháu 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng là phù hợp.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Quan điểm đại diện Viện kiểm sát là phù hợp chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 266, 271, 273, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S đối với anh Nguyễn Duy N về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

Cho chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Nguyễn Duy N.

2- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 19/02/2006 và Nguyễn Duy A, sinh ngày 28/8/2007 cho anh Nguyễn Duy N trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi cháu 1.000.000 (một triệu) đồng/tháng. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chị S được quyền đến thăm nom, chăm sóc con không ai được cản trở. Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4- Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai số 0000397 ngày 08/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Chị S còn phải tiếp tục nộp số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5- Quyền kháng cáo: Chị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TANDT.Đồng Nai;
- VKSNDT.Đồng Nai;
- VKSNDH.Nhơn Trạch;
- Chi cục THADS H.Nhơn Trạch;
- UBND xã Hòa B, H.Xuyên M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Cảnh